

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015



Hà Nội, tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Văn Bình	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Mai Lan	Phó Chủ tịch
Ông Tạ Văn Tố	Thành viên
Bà Vũ Thị Lan Anh	Thành viên
Ông Lưu Đức Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2015)
Ông Đỗ Hiệp Hòa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tạ Văn Tố	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Tạ Văn Tổ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 08.03/2016/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 07 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-1
Thay mặt và đại diện cho
**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài
chính Quốc tế (IFC)**
Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2016

A blue ink signature of Nguyễn Huy Hùng.

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2013-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.531.872.218.607	957.851.640.101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	44.726.779.101	40.768.091.246
1. Tiền	111		40.517.903.545	40.768.091.246
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.208.875.556	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000	10.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		24.400.000	24.400.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(14.400.000)	(14.400.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		649.898.228.175	431.684.616.707
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	381.809.451.906	340.196.271.243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	225.744.622.080	27.963.837.690
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	34.200.000.000	58.725.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	8.380.724.189	5.136.077.774
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(236.570.000)	(336.570.000)
IV. Hàng tồn kho	140		759.509.287.430	483.901.808.983
1. Hàng tồn kho	141	V.6	759.509.287.430	483.901.808.983
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.727.923.901	1.487.123.165
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	8.765.682.388	656.105.798
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64.225.361.309	818.209.764
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		36.880.204	12.807.603
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		4.700.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.089.140.271.243	435.080.603.252
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.418.016.445	25.798.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.347.362.135	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	27.418.016.445	27.145.362.135
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.347.362.135)	(1.347.362.135)
II. Tài sản cố định	220		44.728.603.669	29.162.439.552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	44.575.772.264	29.059.882.327
- Nguyên giá	222		62.880.003.730	41.780.745.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.304.231.466)	(12.720.863.288)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	152.831.405	102.557.225
- Nguyên giá	228		700.933.346	570.933.346
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(548.101.941)	(468.376.121)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	158.674.784.780	162.758.485.077
- Nguyên giá	231		182.253.563.929	182.543.817.277
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.578.779.149)	(19.785.332.200)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		737.508.416.021	75.458.156.791
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	737.508.416.021	75.458.156.791
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	17.859.067.344
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	17.859.067.344
VI. Tài sản dài hạn khác	260		120.810.450.328	124.044.454.488
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	45.936.803.992	45.571.487.462
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.343.758.082	1.417.084.671
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	6.834.610.641
4. Lợi thế thương mại	269	V.12	69.529.888.254	70.221.271.714
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.621.012.489.850	1.392.932.243.353

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.521.966.646.150	847.553.706.507
I. Nợ ngắn hạn	310		630.514.062.335	297.117.303.894
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	93.564.212.095	78.715.125.339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	171.449.959.991	11.039.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	39.700.502.798	46.138.885.957
4. Phải trả người lao động	314		9.634.757.365	3.965.381.243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	24.827.690.533	20.187.965.807
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	605.921.410	24.142.541.715
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	58.964.597.806	26.514.719.021
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	217.272.514.517	93.531.558.855
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.493.905.820	3.910.086.457
II. Nợ dài hạn	330		891.452.583.815	550.436.402.613
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	4.386.401.328	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	140.314.922.385	174.010.683.851
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	5.848.263.353	3.468.010.302
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	740.902.996.749	371.649.161.407
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	1.308.547.053
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	1.099.045.843.700	545.378.536.846
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.099.045.843.700	545.378.536.846
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		686.239.960.000	343.119.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		686.239.960.000	343.119.980.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.358.764.762	40.264.171.881
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18.214	136.172.652
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.360.099.897	82.825.873.061
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.927.836.128	82.825.873.061
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		139.432.263.769	-
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		222.087.000.827	79.032.339.252
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.621.012.489.850	1.392.932.243.353



Nguyễn Thu Phương
Người lập
Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2016



Đỗ Thị Thơm
Kế toán trưởng



Tạ Văn Tố
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	639.404.204.539	448.977.385.781
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	53.333.333
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		639.404.204.539	448.924.052.448
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	301.504.773.733	253.450.862.756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		337.899.430.806	195.473.189.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.185.797.118	411.747.877
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.201.965.838	9.717.906.735
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.690.495.297	9.692.124.921
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(1.873.032)
9. Chi phí bán hàng	25		8.717.040.323	1.352.526.596
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		49.574.787.145	38.163.592.535
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		270.591.434.618	146.649.038.671
12. Thu nhập khác	31		654.941.149	548.822.257
13. Chi phí khác	32		4.579.205.323	4.552.002.027
14. Lợi nhuận khác	40		(3.924.264.174)	(4.003.179.770)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		266.667.170.444	142.645.858.901
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	64.967.846.455	36.138.987.892
17. Thu nhập (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.5	(3.926.673.411)	(964.818.152)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		205.625.997.400	107.471.689.161
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		139.432.263.769	85.089.850.774
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		66.193.733.631	22.381.838.387
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	2.066	2.262


 Nguyễn Thu Phương
 Người lập
 Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2016


 Đỗ Thị Thơm
 Kế toán trưởng



 Tạ Văn Tô
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	758.696.896.072	276.948.613.584
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(767.089.073.954)	(235.878.424.762)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(81.816.747.023)	(32.348.595.983)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(13.077.023.128)	(10.905.978.970)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(62.588.223.239)	(8.141.618.045)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	34.979.921.773	42.746.628.826
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(69.369.477.299)	(68.238.479.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(200.263.726.798)	(35.817.854.708)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(691.348.795.504)	(214.409.222.451)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	100.000.000	95.431.004
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(610.452.340.000)	(58.725.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	634.977.340.000	9.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.508.061.332	180.310.387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(661.215.734.172)	(263.358.481.060)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	445.219.980.000	21.303.314.874
2. Tiền thu từ đi vay	33	611.070.181.353	439.342.047.535
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(118.075.390.349)	(106.537.769.367)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(72.782.696.800)	(20.587.197.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	865.432.074.204	333.520.395.192
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.952.613.234	34.344.059.424
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	40.768.091.246	6.423.990.709
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.074.621	41.113
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	44.726.779.101	40.768.091.246



Nguyễn Thu Phương
 Người lập
 Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2016



Đỗ Thị Thơm
 Kế toán trưởng



Tạ Văn Tố
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O tiền thân là Công ty TNHH Thương mại, Xây dựng và Công nghệ Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102003701 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư C.E.O và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 03 năm 2007, và các lần thay đổi. Từ ngày 27 tháng 05 năm 2015, Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101183550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần thứ 16 ngày 27 tháng 05 năm 2015. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 17 ngày 29 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 686.239.960.000 đồng, tổng số cổ phần là 68.623.996 cổ phần và mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cấu trúc Doanh nghiệp

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O có tất cả 06 công ty con. Cụ thể bao gồm:

ST T	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH C.E.O Quốc Tê	Hà Nội	100.00%	Xây dựng nhà các loại, cung cấp dịch vụ ăn uống, giáo dục THCS và THPT...
2	Công ty CP Xây dựng C.E.O	Hà Nội	51.00%	Xây lắp nhà, khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản, sửa chữa máy móc thiết bị
3	Công ty CP Phát triển dịch vụ C.E.O	Hà Nội	51.00%	Xuất khẩu lao động, đào tạo các ngành nghề kinh doanh bất động sản, kinh doanh ăn uống...
4	Trường cao đẳng Đại Việt	Bắc Ninh	100.00%	Đào tạo các ngành nghề kế toán doanh nghiệp sản xuất, kế toán doanh nghiệp thương mại...
5	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Phú Quốc	Phú Quốc	60.00%	Kinh doanh khách sạn, resort, khu vui chơi, giải trí, hoàn thiện các công trình xây dựng, kinh doanh bất động sản...
6	Công ty Cổ phần Đầu tư BMC-C.E.O	Hà Nội	87.76%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết : Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; quy hoạch, thiết kế kiến trúc công trình; tư vấn khảo sát xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng; Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bán buôn đồ uống;

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Chi tiết Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện), Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, máy may, da giày, Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng các công trình đường bộ, đường sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; khai thác quặng sắt;
- Giáo dục mầm non; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở; Giáo dục trung học phổ thông; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Dạy nghề; Đào tạo Cao đẳng (chỉ hoạt động sau khi được cơ Quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép);
- Sản giao dịch bất động sản; Quản lý bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Đầu giá bất động sản (Chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo Pháp luật); Định giá bất động sản; Môi giới bất động sản; Tư vấn bất động sản;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf;
- Sản xuất linh kiện xe ô tô và các sản phẩm công nghiệp khác; sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị điện (điện thoại, máy fax, phần cứng và phần mềm máy tính);
- Kinh doanh dịch vụ hội nghị, hội thảo, kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại, đầu tư kinh doanh cho thuê văn phòng;
- Đào tạo trình độ Đại học (Chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); đào tạo ngoại ngữ, tin học;
- Đầu tư xây dựng các công trình điện, nước, đầu tư xây dựng nhà, khu công nghiệp, khu du lịch và các khu vui chơi giải trí;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách, dịch thuật; Trang trí nội, ngoại thất;
- Sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị điện tử, điện, nước, sản phẩm cơ khí, viễn thông; xây dựng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông; xây dựng dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng; Buôn bán trang thiết bị bưu chính, viễn thông;
- Tư vấn khảo sát xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc, giày dép;
- Lữ hành nội địa, quốc tế, kinh doanh khách sạn, nhà hàng bất động sản;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xây dựng, công nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); và
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa, tư vấn đầu tư;
(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động bất động sản được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng. Các hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 12 tháng trở xuống.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XVIII – Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O và các Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính, lãi/(lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong nội bộ Tập đoàn cũng đã được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính (Tiếp theo)***Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 47
Phương tiện vận tải	05 - 09
Máy móc thiết bị	03 - 04
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 05
Tài sản cố định khác	02 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là phần mềm kế toán, nhãn hiệu hàng hóa quốc tế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Chương trình phần mềm	03
Nhãn hiệu, tên thương mại	05
Bản quyền, bằng sáng chế	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Tòa tháp CEO, HH2-1, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 46 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản trả trước dài hạn gồm khoản chi phí thuê văn phòng của các Công ty Lạc Việt, Công ty Cổ phần địa ốc dầu khí và Tổng công ty xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC). Khoản thuê văn phòng này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, đối với Công ty Lạc Việt là 44 năm, Công ty Cổ phần địa ốc dầu khí là 5 năm và Tổng công ty xây lắp dầu khí Việt Nam là 6 năm.

Các khoản trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí thuê văn phòng tại trường Cao đẳng Đại Việt được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian của hợp đồng thuê văn phòng là 42 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản:

Doanh thu bán bất động sản Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác một phần được tập hợp vào chi phí để tính giá thành và một phần được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.749.787.738	2.643.234.077
Tiền gửi ngân hàng	37.768.115.807	38.124.857.169
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.208.875.556	-
Cộng	44.726.779.101	40.768.091.246

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn đầu tư Thành Nam	12.693.700.000	-
Công ty CP Fecon Phú Quốc	-	148.125.115.248
Công ty TNHH Gia Thịnh Phát Phú Quốc	52.457.046.168	-
Công ty TNHH Phú Kiên	156.332.300.000	-
Các khoản phải thu khách hàng từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản	160.326.405.738	192.071.155.995
Cộng	381.809.451.906	340.196.271.243

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Liên Minh	36.848.568.255	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	188.896.053.825	27.963.837.690
Cộng	225.744.622.080	27.963.837.690

4. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Tư vấn Đầu tư Thành Nam	-	11.725.000.000
Cho vay cá nhân (i)	34.200.000.000	47.000.000.000
Cộng	34.200.000.000	58.725.000.000

(i) Các khoản cho vay ngắn hạn theo hợp đồng tín chấp có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Thuế GTGT để nghị hoàn	25.567.462	-
Ký cược, ký quỹ	5.135.100.000	14.158.000
Tạm ứng	171.068.000	4.094.975.445
Phải thu khác	3.048.988.727	1.026.944.329
Cộng	8.380.724.189	5.136.077.774
b. Dài hạn		
Ban đền bù GPMB Quốc Oai	25.700.000.000	25.700.000.000
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	1.718.016.445	1.445.362.135
Cộng	27.418.016.445	27.145.362.135

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.978.430	-	8.699.437	-
Công cụ, dụng cụ	2.544.817	-	3.560.233	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	758.300.019.273	-	483.484.663.543	-
Thành phẩm	992.337.383	-	193.992.925	-
Hàng hoá	196.407.527	-	210.892.845	-
Cộng	759.509.287.430	-	483.901.808.983	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	8.105.078.425	-
Chi phí thuê văn phòng	565.018.864	515.943.181
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	95.585.099	140.162.617
Cộng	8.765.682.388	656.105.798
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	38.764.675.577	39.403.720.727
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.881.379.931	6.167.766.735
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.290.748.484	-
Cộng	45.936.803.992	45.571.487.462

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYỄN GIÁ											
Tại ngày 01/01/2015	10.454.414.040	13.542.655.258	13.444.213.932	2.625.145.380	1.714.317.005	41.780.745.615					
Mua trong năm	728.488.182	8.520.831.998	11.657.152.727	515.536.663	206.000.000	21.628.009.570					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(528.751.455)	-	-	(528.751.455)					
Tại ngày 31/12/2015	11.182.902.222	22.063.487.256	24.572.615.204	3.140.682.043	1.920.317.005	62.880.003.730					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại ngày 01/01/2015	1.958.221.316	5.488.877.229	2.153.413.847	1.521.064.831	1.599.286.065	12.720.863.288					
Khấu hao trong năm	431.763.413	2.192.621.527	2.874.229.396	498.474.357	115.030.940	6.112.119.633					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(528.751.455)	-	-	(528.751.455)					
Tại ngày 31/12/2015	2.389.984.729	7.681.498.756	4.498.891.788	2.019.539.188	1.714.317.005	18.304.231.466					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 01/01/2015	8.496.192.724	8.053.778.029	11.290.800.085	1.104.080.549	115.030.940	29.059.882.327					
Tại ngày 31/12/2015	8.792.917.493	14.381.988.500	20.073.723.416	1.121.142.855	206.000.000	44.575.772.264					

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 5.674.282.274 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã mang đi thế chấp các khoản vay của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 22.159.022.066 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	241.705.750	267.227.596	62.000.000	570.933.346
Mua trong năm	130.000.000	-	-	130.000.000
Tại ngày 31/12/2015	371.705.750	267.227.596	62.000.000	700.933.346
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	241.705.750	173.138.174	53.532.197	468.376.121
Khấu hao trong năm	17.812.501	53.445.516	8.467.803	79.725.820
Tại ngày 31/12/2015	259.518.251	226.583.690	62.000.000	548.101.941
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	-	94.089.422	8.467.803	102.557.225
Tại ngày 31/12/2015	112.187.499	40.643.906	-	152.831.405

10. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	179.136.249.277	3.407.568.000	182.543.817.277
Giảm khác	(290.253.348)	-	(290.253.348)
Tại ngày 31/12/2015	178.845.995.929	3.407.568.000	182.253.563.929
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	19.785.332.200	-	19.785.332.200
Trích khấu hao trong năm	3.828.691.998	-	3.828.691.998
Giảm khác (*)	(35.245.049)	-	(35.245.049)
Tại ngày 31/12/2015	23.578.779.149	-	23.578.779.149
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	159.350.917.077	3.407.568.000	162.758.485.077
Tại ngày 31/12/2015	155.267.216.780	3.407.568.000	158.674.784.780

(*) Giảm khác trong năm là điều chỉnh giảm nguyên giá và khấu hao lũy kế của Tòa nhà C.E.O theo biên bản quyết toán giá trị tòa nhà.

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư đã mang đi thế chấp các khoản vay của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 155.267.216.780 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công trình trường Cao Đẳng Đại Việt	65.116.273.375	58.015.006.005
Dự án khu phần mềm CEO Láng - Hòa Lạc	698.742.840	698.742.840
Dự án Quốc Oai	9.552.449.305	-
Khách sạn Novotel	661.527.966.418	16.316.226.128
Dự án khác	612.984.083	428.181.818
Cộng	737.508.416.021	75.458.156.791

12. Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại phát sinh từ mua CP công ty CP Đầu tư và Phát triển Phú Quốc	Lợi thế thương mại phát sinh từ mua CP công ty TNHH CEO Quốc tế	Lợi thế thương mại phát sinh từ mua CP công ty công ty cổ phần đầu tư BMC - C.E.O	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	90.029.000.000	3.919.980.000	-	93.948.980.000
Tăng do mua công ty con	-	-	13.683.536.032	13.683.536.032
Tại ngày 31/12/2015	90.029.000.000	3.919.980.000	13.683.536.032	107.632.516.032
HAO MÓN				
Tại ngày 01/01/2015	22.551.714.286	1.175.994.000	-	23.727.708.286
Khấu hao trong năm	11.246.214.286	391.998.000	2.736.707.206	14.374.919.492
Tại ngày 31/12/2015	33.797.928.572	1.567.992.000	2.736.707.206	38.102.627.778
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	67.477.285.714	2.743.986.000	-	70.221.271.714
Tại ngày 31/12/2015	56.231.071.428	2.351.988.000	10.946.828.826	69.529.888.254

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần xây dựng Cotec	23.895.034.894	23.895.034.894	-	-
Công ty TNHH thương mại Thuận Phát	7.576.548.385	7.576.548.385	-	-
Công ty cổ phần công nghệ giải pháp Thì Thiên	3.464.823.810	3.464.823.810	-	-
Công ty TNHH Dân & Dân	3.152.042.823	3.152.042.823	-	-
Công ty TNHH Đầu bếp Châu Âu Nguyễn Xuân Luyện	2.963.683.056	2.963.683.056	-	-
Nhà cung cấp khác	-	-	52.344.000.000	52.344.000.000
	52.512.079.127	52.512.079.127	26.371.125.339	26.371.125.339
Cộng	93.564.212.095	93.564.212.095	78.715.125.339	78.715.125.339

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Kosmos Phú Quốc	17.424.865.633	-
Công ty TNHH TM Đức Trung	13.340.887.942	-
Công ty cổ phần Hoàng Hà Phú Quốc	10.949.297.280	-
Người mua khác	129.734.909.136	11.039.500
Cộng	171.449.959.991	11.039.500

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.554.071.410	40.973.885.094	49.131.187.453	9.711.373.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.738.985.358	64.967.846.455	62.585.643.800	35.356.782.703
Thuế thu nhập cá nhân	407.446.030	4.430.502.609	5.093.786.064	1.070.729.485
Cộng	39.700.502.798	110.372.234.158	116.810.617.317	46.138.885.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	6.420.402.085	2.010.023.142
Trích trước chi phí công trình - dự án Chi Đông	14.848.551.400	14.944.816.855
Trích trước chi phí khác	3.558.737.048	3.233.125.810
Cộng	24.827.690.533	20.187.965.807
b) Dài hạn		
Chi phí thuế đất tạm tính cho các các Lô đất BĐS đã bán	4.386.401.328	-
Cộng	4.386.401.328	-

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện hoạt động bất động sản	-	23.247.025.159
Doanh thu chưa thực hiện hoạt động cho thuê tháp	605.921.410	895.516.556
Cộng	605.921.410	24.142.541.715
b) Dài hạn		
Khách hàng ứng trước tiền mua bất động sản	-	15.245.543.400
Doanh thu chưa thực hiện hoạt động cho thuê tháp	140.314.922.385	158.765.140.451
Cộng	140.314.922.385	174.010.683.851

18. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	390.504.130	226.316.834
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	419.352.042	10.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	12.000.000.000	-
- Công ty TNHH bất động sản Đào Vàng	32.732.580.608	-
- Công ty cổ phần đầu tư TM DV Đức Trí Tín	13.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	422.161.026	16.288.402.187
Cộng	58.964.597.806	26.514.719.021
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.546.743.576	-
- Phi bảo trì dự án Chi Đông	1.315.788.903	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	985.730.874	3.468.010.302
Cộng	5.848.263.353	3.468.010.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		Thay đổi trong năm		01/01/2015	
	Giá trị		Vay		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Số dư gốc vay Các khoản vay ngắn hạn	181.141.305.794	181.141.305.794	181.879.905.194	94.270.158.255	93.531.558.855	93.531.558.855
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (i)	101.041.305.794	101.041.305.794	101.779.905.194	39.542.158.255	38.803.558.855	38.803.558.855
Vay cá nhân (ii)	80.100.000.000	80.100.000.000	80.100.000.000	54.728.000.000	54.728.000.000	54.728.000.000
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả theo thuyết minh số V.20	36.131.208.723	36.131.208.723	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	36.131.208.723	36.131.208.723	-	-	-	-
Tổng	217.272.514.517	217.272.514.517	181.879.905.194	94.270.158.255	93.531.558.855	93.531.558.855

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo các hợp đồng sau:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/4350191/HĐTD ngày 25/09/2015. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND, thời hạn rút vốn là 12 tháng kể từ ngày vay. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi theo thông báo của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC đã trừ phần ký quỹ, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng 30 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và Máy đào bánh xích nhãn hiệu KOMATSU PC200-8N, tổng trị giá tài sản đảm bảo là 52.869.600.000 đồng.

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2014/2356339/HĐTD ngày 21 tháng 07 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 17.879.680.092 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/1 lần. Khoản vay nhằm mục đích nhận nợ dự án thấp CEO theo hợp đồng mua bán nợ số 01/HĐMBN/BIDDV.TX-MB.MD ký giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình và BIDV Thanh Xuân ngày 21 tháng 07 năm 2014, bao gồm các khoản vay đã sử dụng để thi công cho tòa tháp C.E.O. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2356339/2014/HĐBĐ ngày 24 tháng 07 năm 2014, bao gồm: toàn bộ quyền sở hữu tài sản trên đất (giá trị Quyền sử dụng và khai thác) tại Lô đất ký hiệu HH2-1 trong Khu đô thị mới Mỹ Trì Hạ, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ADD 692008 và quyết định số 4014/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2007 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 2007 cho Công ty cổ phần Tập đoàn C.E.O, tổng giá trị tài sản thế chấp là 170.000.000.000 đồng.

(ii) Các khoản vay tín chấp theo hợp đồng vay có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng vay...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

MAU SỐ B 09-DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015		Thay đổi trong năm		01/01/2015	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Số dư gốc vay các khoản vay dài hạn	777.034.205.472	777.034.205.472	473.489.808.031	68.104.763.966	371.649.161.407	371.649.161.407
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (i)	768.429.347.072	768.429.347.072	473.489.808.031	61.358.905.926	356.298.444.967	356.298.444.967
Vay cá nhân	7.605.900.000	7.605.900.000	-	6.745.858.040	14.351.758.040	14.351.758.040
Công ty CP đầu tư phát triển nhà Hoàng Hải Phú Quốc	998.958.400	998.958.400	-	-	998.958.400	998.958.400
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	(36.131.208.723)	(36.131.208.723)	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	(36.131.208.723)	(36.131.208.723)	-	-	-	-
Cộng	740.902.996.749	740.902.996.749	473.489.808.031	68.104.763.966	371.649.161.407	371.649.161.407

(i) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo các hợp đồng sau:

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/2356339/HDTĐ ngày 21 tháng 07 năm 2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01-01/2014/2356339/HDTĐ ngày 21 tháng 07 năm 2015. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên của hợp đồng. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn hoàn thiện 330 biệt thự của dự án Sunny Garden City, Quốc Oai, Hà Nội và để nhận nợ dự án Sunny Garden City, Quốc Oai, Hà Nội theo Hợp đồng mua bán nợ số 01/HĐ/MBN/BIDV.TX-MB.MĐ ký giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình và BIDV Thanh Xuân ngày 21 tháng 07 năm 2014. Khoản vay được đảm bảo các tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2356339/2014/HĐBB ngày 24 tháng 07 năm 2014 như đã nêu tại thuyết minh số 20. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, số dư gốc vay đến hạn trả trong năm tiếp theo là 14.077.530.793 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng số 01/2015/2356339/HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2015, hạn mức vay tối đa là 150.000.000.000 đồng nhưng không quá 67% tổng mức đầu tư của dự án. Thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên, thời gian ân hạn tối đa là 1 năm từ thời điểm bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/lần. Tập đoàn vay vốn để đầu tư dự án Khu nhà ở xã hội Ô đất CC-1 khu đô thị mới thuộc các lô đất N1+N3 thuộc Khu đô thị Quốc Oai, huyện Quốc Oai, TP. Hà Nội. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/2356339/HĐBĐ ngày 26 tháng 6 năm 2015. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, số dư gốc vay đến hạn trả trong năm tiếp theo là 22.053.677.930 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 03/2014/4350191/HĐTD ngày 06 tháng 10 năm 2014, số tiền vay là 3.556.753.750 đồng. Thời gian cho vay là 36 tháng. Lãi suất áp dụng là 11%/năm từ thời điểm vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 và sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo lãi suất quy định của BIDV. Mục đích sử dụng khoản vay là để thanh toán tiền mua 01 máy xúc thủy lực. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay này.

Hợp đồng tín dụng số 01/2015/4350191/HĐTD ngày 28 tháng 08 năm 2015, số tiền vay là 5.018.959.750 đồng, vay trong vòng 48 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Tập đoàn sử dụng tiền vay để mua 4 máy thi công, bao gồm: 1 xe lu rung trống đơn (mới 100%), nhãn hiệu Hamm kèm Cabin kính kín điều hòa nhiệt độ, 1 Máy xúc đào thủy lực bánh xích KOMATSU, 1 Búa phá đá thủy lực KOMATSU, 1 Máy xúc đào bánh lốp nhãn hiệu Doosan, với tổng giá trị 7.169.942.500 đồng. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay này.

Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐ 01/2014/3778372 ngày 20/11/2014; Tổng hạn mức cho vay là 600 tỷ đồng; Thời hạn vay là 09 năm kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng và biên độ (+) 3%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Mục đích vay để thực hiện đầu tư dự án Khu tổ hợp du lịch Sonasea Villas and Resort - Phú Quốc. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/3778372/HĐTC ngày 28/11/2014. Giá trị tài sản thế chấp tạm tính theo hợp đồng này là 1.320.075.000.000 đồng.

b. Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	36.131.208.723	-
Trong năm thứ hai	69.386.337.430	13.212.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	671.516.659.319	358.437.161.407
Sau năm năm	-	-
Cộng	<u><u>777.034.205.472</u></u>	<u><u>371.649.161.407</u></u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(36.131.208.723)	-
Số phải trả sau 12 tháng	<u><u>740.902.996.749</u></u>	<u><u>371.649.161.407</u></u>

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

21. Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND						
a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu								
Số dư tại ngày 01/01/2014	343.119.980.000	13.679.920.363	-	23.967.659.270	136.172.652	19.593.878.168	36.962.521.342	437.460.131.795
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	85.089.850.774	22.381.838.387	107.471.689.161
Phân phối lợi nhuận	-	2.412.423.648	-	-	-	(4.824.847.297)	(1.615.335.351)	(4.027.759.000)
Hợp nhất các công ty con	-	130.712.614	73.455.986	-	-	1.178.121.300	-	1.382.289.900
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(20.587.197.850)	-	(20.587.197.850)
Tặng khác	-	-	-	-	-	2.376.067.966	-	2.376.067.966
Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	-	-	-	-	21.303.314.874	21.303.314.874
Số dư tại ngày 31/12/2014	343.119.980.000	16.223.056.625	-	24.041.115.256	136.172.652	82.825.873.061	79.032.339.252	545.378.536.846
Áp dụng chính sách kế toán mới								
Số dư tại ngày 01/01/2015 như được trình bày lại	343.119.980.000	-	-	40.264.171.881	136.172.652	82.825.873.061	79.032.339.252	545.378.536.846
Vốn góp tăng trong năm	343.119.980.000	-	-	-	-	-	-	343.119.980.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	139.432.263.769	66.193.733.631	205.625.997.400
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.338.122.028	69.635.662	(21.039.772.789)	(2.727.915.866)	(13.359.930.965)
Tặng do phân loại lại Công ty con	-	-	-	-	-	40.932.656	588.343.810	629.276.466
Giảm khác	-	-	-	(6.243.529.147)	(205.790.100)	-	-	(6.449.319.247)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(54.899.196.800)	(23.099.500.000)	(77.998.696.800)
Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	-	-	-	-	102.100.000.000	102.100.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2015	686.239.960.000	-	-	44.358.764.762	18.214	146.360.099.897	222.087.000.827	1.099.045.843.700



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

21. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>Cổ phần</u>	<u>Cổ phần</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.623.996	34.311.988
- Cổ phiếu phổ thông	68.623.996	34.311.988
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.623.996	34.311.988
- Cổ phiếu phổ thông	68.623.996	34.311.988
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh bất động sản, bộ phận hoạt động xây lắp và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tập đoàn lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

- Bộ phận kinh doanh bất động sản: Bán các biệt thự, căn hộ liền kề, chung cư và hoạt động cho thuê văn phòng;
- Bộ phận Xây lắp: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; và
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: Cung cấp dịch vụ đào tạo, xuất khẩu lao động ...

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5, Tháp CEO, HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ
Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

MÀU SỐ B 09-DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Hoạt động kinh doanh Bất động sản		Hoạt động cung cấp dịch vụ		Hoạt động xây lắp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản										
Tài sản bộ phận	1.843.776.462.955	253.476.492.046	198.706.737.838	(558.178.612.781)	1.737.781.080.058					
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	883.226.965.348					
Tổng tài sản	1.843.776.462.955	253.476.492.046	198.706.737.838	(558.178.612.781)	2.621.008.045.406					
Nợ phải trả										
Nợ phải trả bộ phận	1.402.931.530.654	145.081.454.950	152.079.270.659	(193.593.652.676)	1.506.498.603.587					
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	15.467.064.785					
Tổng nợ phải trả	1.402.931.530.654	145.081.454.950	152.079.270.659	(193.593.652.676)	1.521.965.668.372					

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

	Hoạt động kinh doanh Bất động sản		Hoạt động cung cấp dịch vụ		Hoạt động xây lắp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản										
Tài sản bộ phận	998.126.185.480	305.971.464.990	150.830.540.403	(61.995.947.520)	1.392.932.243.353					
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-					
Tổng tài sản	998.126.185.480	305.971.464.990	150.830.540.403	(61.995.947.520)	1.392.932.243.353					
Nợ phải trả										
Nợ phải trả bộ phận	594.449.291.112	189.573.477.468	125.526.885.447	(61.995.947.520)	847.553.706.507					
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-					
Tổng nợ phải trả	594.449.291.112	189.573.477.468	125.526.885.447	(61.995.947.520)	847.553.706.507					

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5, Tháp CEO, HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ
Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

MAU SỐ B 09-DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

	Hoạt động kinh doanh Bất động sản VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	550.728.373.365	88.675.831.174	-	-	639.404.204.539
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	42.739.313.967	208.100.669.089	(250.839.983.056)	-
Tổng doanh thu	550.728.373.365	131.415.145.141	208.100.669.089	(250.839.983.056)	639.404.204.539
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch	272.606.599.894	73.445.605.945	193.511.741.626	(238.059.173.732)	301.504.773.733
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận Chi phí không phân bổ	278.121.773.471	57.969.539.196	14.588.927.463	(12.780.809.324)	337.899.430.806
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					58.169.316.502
Phần lợi nhuận trong các công ty con, công ty liên kết					279.730.114.304
Doanh thu từ các khoản đầu tư					-
Lợi nhuận khác					6.063.286.152
Chi phí tài chính					(3.924.264.174)
Lợi nhuận trước thuế					15.201.965.838
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					266.667.170.444
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					64.967.846.455
Lợi nhuận trong năm					(3.926.673.411)
					205.625.997.400

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

	Hoạt động kinh doanh Bất động sản		Hoạt động cung cấp dịch vụ		Hoạt động xây lắp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ										
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	381.915.088.724	-	67.008.963.724	-	-	-	-	-	-	448.924.052.448
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	5.658.674.122	5.658.674.122	78.886.736.360	(84.545.410.482)	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	381.915.088.724	5.658.674.122	72.667.637.846	78.886.736.360	(84.545.410.482)	448.924.052.448				
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch	231.611.643.059	-	29.064.060.736	-	(7.224.841.039)	-	-	-	-	253.450.862.756
Kết quả hoạt động kinh doanh	150.303.445.665	5.658.674.122	43.603.577.110	78.886.736.360	(77.320.569.443)	195.473.189.692				
Kết quả kinh doanh bộ phận Chi phí phân bổ						39.516.119.131				39.516.119.131
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						155.957.070.561				155.957.070.561
Phần lợi nhuận trong các công ty con, công ty liên kết						(1.873.032)				(1.873.032)
Doanh thu từ các khoản đầu tư						411.747.877				411.747.877
Lợi nhuận khác						(4.003.179.770)				(4.003.179.770)
Chi phí tài chính						9.717.906.735				9.717.906.735
Lợi nhuận trước thuế						142.645.858.901				142.645.858.901
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						36.138.987.892				36.138.987.892
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						(964.818.152)				(964.818.152)
Lợi nhuận trong năm						107.471.689.161				107.471.689.161

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Tập đoàn hoạt động tại Hà Nội, Bắc Ninh và Kiên Giang. Bộ phận kinh doanh bất động sản, hoạt động cho thuê văn phòng, dịch vụ sản bất động sản và hoạt động xây dựng được thực hiện tại Hà Nội. Hoạt động cung cấp dịch vụ được thực hiện tại Bắc Ninh và Kiên Giang.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tập đoàn theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tỉnh Bắc Ninh	393.982.000	-
Thành phố Hà Nội	113.481.581.786	278.441.446.800
Tỉnh Hà Nam	142.691.830.943	-
Tỉnh Kiên Giang	382.836.809.810	170.482.605.648
Cộng	639.404.204.539	448.924.052.448

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hà Nội	1.171.446.494.504	921.247.862.964	17.994.616.845	13.172.000.713
Kiên Giang	1.449.565.995.346	471.684.380.389	3.763.392.725	1.055.878.091
Cộng	2.621.012.489.850	1.392.932.243.353	21.758.009.570	14.227.878.804

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	639.404.204.539	448.977.385.781
Trong đó:		
Doanh thu kinh doanh bất động sản	550.728.373.365	381.915.088.724
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.826.534.993	48.125.584.991
Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo, xuất khẩu lao động	39.849.296.181	18.936.712.066
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	53.333.333
- Hàng bán bị trả lại	-	53.333.333
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	639.404.204.539	448.924.052.448

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	264.829.624.454	231.611.643.059
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.894.303.355	14.154.803.565
Giá vốn dịch vụ đào tạo, xuất khẩu lao động	19.780.845.924	7.684.416.132
Cộng	301.504.773.733	253.450.862.756

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.063.286.152	411.747.877
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.313.158	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	116.197.808	-
Cộng	6.185.797.118	411.747.877

4. Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	14.690.495.297	9.692.124.921
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	497.775.096	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.695.445	25.781.814
Cộng	15.201.965.838	9.717.906.735

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	64.967.846.455	36.138.987.892
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	64.967.846.455	36.138.987.892
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.926.673.411)	(964.818.152)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.926.673.411)	(964.818.152)

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	139.432.263.769	85.089.850.774
Trích lập quỹ khen thưởng Phúc lợi (*)	-	7.468.431.527
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	139.432.263.769	77.621.419.247
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	67.495.930	34.311.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.066	2.262

(*) Theo điểm 6, công văn số 12568/BTC-CDKT ngày 09 tháng 09 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc giải thích nội dung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, thì số quỹ khen thưởng dùng để trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 được điều chỉnh theo số trích quỹ thực tế. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O ngày 25 tháng 03 năm 2015 về việc phân phối lợi nhuận năm 2014, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích là 7.468.431.527 đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn chưa tiến hành Đại hội đồng cổ đông năm 2015 nên chưa có số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể, vì vậy Ban giám đốc Tập đoàn tạm tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trên mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.231.115.703	8.910.862.040
Chi phí nhân công	56.317.314.373	14.633.255.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.020.537.451	5.670.155.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.016.720.739.514	292.484.264.228
Chi phí khác bằng tiền	43.987.053.141	28.486.949.739
Cộng	1.182.276.760.182	350.185.487.073

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.19 và Thuyết minh số V.20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	958.175.511.266	465.180.720.262
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	44.726.779.101	40.768.091.246
Nợ thuần	913.448.732.165	424.412.629.016
Vốn chủ sở hữu	1.099.045.843.700	545.378.536.846
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	83,11%	77,82%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.726.779.101	40.768.091.246
Phải thu khách hàng và phải thu khác	451.571.622.540	429.518.779.017
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	496.308.401.641	470.296.870.263
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuế tài chính	958.175.511.266	465.180.720.262
Phải trả người bán và phải trả khác	158.377.073.254	108.697.854.662
Chi phí phải trả	24.827.690.533	20.187.965.807
Cộng	1.141.380.275.053	594.066.540.731

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi Tập đoàn vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tập đoàn quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền	44.726.779.101	-	44.726.779.101
Phải thu khách hàng và phải thu khác	424.153.606.095	27.418.016.445	451.571.622.540
Dầu tư ngắn hạn	10.000.000	-	10.000.000
Cộng	468.890.385.196	27.418.016.445	496.308.401.641
31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	152.528.809.901	5.848.263.353	158.377.073.254
Chi phí phải trả	24.827.690.533	-	24.827.690.533
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	217.272.514.517	740.902.996.749	958.175.511.266
Cộng	394.629.014.951	746.751.260.102	1.141.380.275.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
01/01/2015			
Tiền	40.768.091.246	-	40.768.091.246
Phải thu khách hàng và phải thu khác	403.720.779.017	25.798.000.000	429.518.779.017
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000	-	10.000.000
Cộng	444.498.870.263	25.798.000.000	470.296.870.263
01/01/2015			-
Phải trả người bán và phải trả khác	105.229.844.360	3.468.010.302	108.697.854.662
Chi phí phải trả	20.187.965.807	-	20.187.965.807
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	93.531.558.855	371.649.161.407	465.180.720.262
Cộng	218.949.369.022	375.117.171.709	594.066.540.731
Chênh lệch thanh khoản thuần	225.549.501.241	(349.319.171.709)	(123.769.670.468)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là:

	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>
Lương	2.773.334.092	1.847.867.586
Cộng	2.773.334.092	1.847.867.586

3. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 đã được kiểm toán, được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

TÀI SẢN	Số liệu trình bày tại		Thay đổi	Số liệu trình bày tại	
	31/12/2014 (số kiểm toán)			01/01/2015 (Thông tư 200 và 202)	
	Mã số	Số tiền	Số tiền	Mã số	Số tiền
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	753.516.336.401	-	100	957.851.640.101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.513.603.735		110	3.513.603.735
1. Tiền	111	-		111	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-		112	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	58.735.000.000	(58.725.000.000)	120	10.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	58.749.400.000	(58.749.400.000)		
1. Chứng khoán kinh doanh			24.400.000	121	24.400.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129	(14.400.000)	-	122	(14.400.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	394.550.483.262	37.134.133.445	130	431.684.616.707
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			58.725.000.000	135	58.725.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	26.726.944.329	(21.590.866.555)	136	5.136.077.774
IV. Hàng tồn kho	140	253.866.505.283	230.035.303.700	140	483.901.808.983
1. Hàng tồn kho	141	253.866.505.283	230.035.303.700	141	483.901.808.983
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.596.256.610	(4.109.133.445)	150	1.487.123.165
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	12.807.603	-	153	12.807.603
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.109.133.445	(4.109.133.445)	155	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	639.415.906.952	(204.335.303.700)	200	435.080.603.252
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	98.000.000	(25.700.000.000)	210	25.798.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	218	1.445.362.135	(25.700.000.000)	216	27.145.362.135
II. Tài sản cố định	220	334.845.827.726	(305.683.388.174)	220	29.162.439.552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	29.249.810.010	(189.927.683)	221	29.059.882.327
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	305.493.460.491	(305.493.460.491)		
III. Bất động sản đầu tư	230	14.384.852.429		240	14.384.852.429
IV. Tài sản dở dang dài hạn			75.458.156.791	240	75.458.156.791
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			75.458.156.791	242	75.458.156.791
V. Tài sản dài hạn khác	260	53.633.255.091	70.411.199.397	260	124.044.454.488
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	45.381.559.779	189.927.683	261	45.571.487.462
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.392.932.243.353	-	270	1.392.932.243.353

23 - C
 TẬP ĐOÀN C.E.O
 HỮU HẠN
 CÔNG TY
 VÀ
 CHÍNH
 TẾ

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Số liệu trình bày tại 31/12/2014 (số kiểm toán)		Thay đổi	Số liệu trình bày tại 01/01/2015 (số trình bày)	
	Mã số	Số tiền		Số tiền	Mã số
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	847.553.706.507	-	300	847.553.706.507
I. Nợ ngắn hạn	310	274.283.309.232	22.833.994.662	310	297.117.303.894
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	93.531.558.855	(93.531.558.855)	-	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	78.715.125.339	-	311	78.715.125.339
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	11.039.500	-	312	11.039.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	46.138.885.957	-	313	46.138.885.957
5. Phải trả người lao động	315	3.965.381.243	-	314	3.965.381.243
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20.187.965.807	-	315	20.187.965.807
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-	24.142.541.715	318	24.142.541.715
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	93.531.558.855	320	93.531.558.855
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	1.308.547.053	(1.308.547.053)	321	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	3.910.086.457	-	322	3.910.086.457
II. Nợ dài hạn	330	573.270.397.275	(22.833.994.662)	330	550.436.402.613
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	198.153.225.566	(24.142.541.715)	336	174.010.683.851
2. Phải trả dài hạn khác	333	3.468.010.302	-	337	3.468.010.302
12. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	1.308.547.053	342	1.308.547.053
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	466.346.197.594	-	400	545.378.536.846
I. Vốn chủ sở hữu	410	466.346.197.594	79.032.339.252	410	545.378.536.846
1. Quỹ đầu tư phát triển	417	24.041.115.256	16.223.056.625	418	40.264.171.881
2. Quỹ dự phòng tài chính	418	16.223.056.625	(16.223.056.625)	-	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	136.172.652	-	420	136.172.652
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	79.032.339.252	429	79.032.339.252
E. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	79.032.339.252	(79.032.339.252)	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.392.932.243.353	-	440	1.392.932.243.353



Nguyễn Thu Phương
Người lập
Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2016



Đỗ Thị Thơm
Kế toán trưởng



Tạ Văn Tố
Tổng Giám đốc